

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
Dự án: Khu đô thị Nam Cầu Dài, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị (đợt 9)

Địa điểm: phường Đồng Hới Quảng Trị

(Kèm theo Công văn số: /BQL ngày /5/2026 của Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ Đồng Hới)

Trên cơ sở Quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất tại các văn bản chính sách pháp luật, Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất Đồng Hới lập phương án bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư cho các hộ gia đình cá nhân bị thu hồi đất để GPMB thực hiện dự án Đường từ xã Lộc Ninh đi Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới tại phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị với những nội dung sau:

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Công văn số 532/UBND-NNMT ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc triển khai công tác quản lý đất đai sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Nam Cầu Dài, phường Phú Hải, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Công văn số 1583/UBND-TH ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị Nam Cầu Dài;

Căn cứ Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị Nam Cầu Dài;

Căn cứ Chính lý địa chính, tờ bản đồ địa chính số 6, phường Phú Hải, tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 30/12/2020 và Tổng hợp danh sách các trường hợp điều chỉnh chủ sử dụng đất, diện tích và loại đất kèm theo;

Căn cứ Thông báo số 19/TB-UBND ngày 18/7/2025 của UBND phường Đồng Hới về việc thu hồi đất thực hiện dự án Khu đô thị Nam Cầu Dài, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 217/BQLCCĐK ngày 27/6/2025 của Ban quản lý Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá về việc báo cáo rà soát các Hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Cảng cá Nhật Lệ;

Căn cứ Công văn số 1569/UBND-TH ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về phương án bố trí, di dời các tổ chức, cá nhân tại Cảng cá Nhật Lệ sang Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp Cảng cá Nhật Lệ tại thôn Cửa Phú, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Công văn số 2156/SNNMT-KHTH ngày 27/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Bình về việc rà soát các nội dung theo báo cáo của Ban quản lý Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá Quảng Bình;

Căn cứ Công văn số 200/BQLCCĐK-HCTH ngày 17/10/2025 của Ban quản lý cảng cá và đăng kiểm tàu cá về việc kiểm tra, xác nhận tài sản xây dựng của các tổ chức, cá nhân hợp đồng thuê mặt bằng tại Cảng cá Nhật Lệ;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-SNNMT ngày 11/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị về việc phê duyệt phương án bố trí mặt bằng để di dời các tổ chức, cá nhân tại Cảng cá Nhật Lệ sang Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp Cảng cá Nhật Lệ tại Tổ dân phố Cửa Phú, phường Đồng Hới;

Căn cứ Công văn số 4228/UBND-KTHT&ĐT ngày 19/11/2025 của UBND thành phố Đồng Hới về việc xác nhận thời điểm hình thành tài sản của các hộ gia đình do GPMB thực hiện dự án Khu đô thị Nam Cầu Dài, phường Đồng Hới;

Căn cứ số liệu kiểm đếm tại biên bản kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện công trình và các hồ sơ khác kèm theo.

Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất Đồng Hới lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như:

I. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: Phương án chưa thực hiện thu hồi đất.
2. Tổng số người có đất thu hồi: Ban quản lý Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá Quảng Trị (hiện tại chưa thu hồi đất), có 05 trường hợp có tài sản trên đất thuê của Ban quản lý Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá.
3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không.
4. Phương án bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất: Không.
5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.
6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không.
7. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

7.1. Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 5.199.218.800 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, hai trăm mười tám nghìn, tám trăm đồng.

Trong đó:

- Số tiền bồi thường về đất: 0 đồng
- Số tiền bồi thường về tài sản gắn liền với đất: 5.091.255.500 đồng
- Số tiền các khoản hỗ trợ: 107.963.300 đồng

7.2. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Sau khi UBND phường Đồng Thuận phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Thời gian thực hiện chi trả tiền: Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Thời gian bàn giao mặt bằng: Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ lần đầu.

II. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

1. Bà: Hoàng Thị Nhung

- Số định danh cá nhân: 044162001674
- Nơi thường trú: Tổ dân phố Sa Động, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
- Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố Sa Động, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
- Số điện thoại: 0988 097 375

Phương án bồi thường, hỗ trợ:

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
	CỘNG:					0	549.298.300	0	549.298.300	Làm tròn số
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất:						549.298.310			
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 7(2-1), tờ bản đồ số 6, đất thương mại dịch vụ (TMD), đất của Ban Quản lý cảng cá và đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị (Hợp đồng kinh tế số 72/HĐ-KT ngày 10/12/2008, thời hạn thuê lâu dài, xác nhận tại Công văn số 217/BQLCCĐK ngày 27/6/2025 của BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá; Diện tích thuê mặt bằng là 144m²). Diện tích xây dựng không vượt diện tích thuê mặt bằng. Bồi thường theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai 2024</i>									
-	Nhà kho móng xây gạch đá, tường xây gạch tô trát hoàn chỉnh kết hợp trụ BTCT, nền láng xi măng, mái lợp tôn, vì kèo xà gồ mái bằng sắt, cửa sắt 2 lớp, có hệ thống điện nước. Nhà cao 4,2m KT= 8x17,6 - DT nhà vệ sinh (2,5x4) Đơn giá: 2.988.000đ + 32.000đ x 15 (chiều cao tường cao vượt quy định 1,5m; quy định tường cao 2,7m)	m ²	130,80	3.468.000			453.614.400			Stt II.8 Phần A PL1 QĐ23
+	Cửa sắt khung sắt hộp tính thêm (không có ray kéo). KT= 3x3	m ²	9,00	1.076.000			9.684.000			Stt IV.8 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
+	Tấm đan BTCT kê bếp. KT= 0,8x0,15x4,2	m ³	0,50	6.830.000			3.442.320			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
+	Đá granit ốp trên tấm đan (Đá xanh đen Thanh Hóa). KT= 0,8x4,2	m ²	3,36	991.000			3.329.760			Stt I.2.5.5 Phần B PL1 QĐ23
+	Gạch men ốp tường loại tiết diện <= 0,16m ² KT= 1,2x4,2	m ²	5,04	338.000			1.703.520			Stt II.8.1 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà vệ sinh tự hoại, kết cấu móng, tường, hầm tự hoại xây gạch đá các loại, nền đá gạch men ceramic, tường ốp gạch men ceramic, bệ xôm, cửa gỗ, mái đổ BTCT, nhà cao 3,5m, chậu rửa lavabo và thiết bị khác KT= 2,5x4 Đơn giá: 5.086.000đ + 893.000đ (mái BTCT)	m ²	10,00	5.979.000			59.790.000			Stt VI.12.1 Phần B PL1 QĐ23
-	Hầm hồ nước, đáy đổ BTCT dưới nhà kho. KT= 2x2,2x1,2	m ³	5,28	985.000			5.200.800			Stt VI.16.4 Phần B PL1 QĐ23
-	Ống nước đê nhất phi 27cm	m	50,00	12.296			614.790			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Đường dây điện cadivi 2x4mm	m	70,00	60.696			4.248.720			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Giếng khoan sâu 11m (khoan máy)	cái	1,00	7.385.000			7.385.000			Stt VI.28.9 Phần B PL1 QĐ23
-	Máy bơm nước Tecco 2,2kW (hỗ trợ công tháo dỡ, di dời)	công	1,00	285.000			285.000			Stt I.2 QĐ 78/QĐ-SXD của Sở Xây dựng

2. Ông: Nguyễn Văn Đồi

- Số định danh cá nhân: 034065019329
- Nơi thường trú: 48 Nguyễn Phạm Tuân, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
- Nơi ở hiện nay: 48 Nguyễn Phạm Tuân, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
- Số điện thoại: 034065019329

Phương án bồi thường, hỗ trợ:

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ\	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
	CỘNG:					0	640.190.800	28.877.800	669.068.600	Làm tròn số
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất:						640.190.816	28.877.760		
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 7(2-1), tờ bản đồ số 6, đất thương mại dịch vụ (TMD), đất của Ban Quản lý cảng cá và đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị</i>									
a	<i>Dãy nhà trọ: Hợp đồng kinh tế số 51/HĐKT-CCNL ngày 01/6/2012, thời hạn thuê 50 năm, xác nhận tại Công văn số 217/BQLCCĐK ngày 27/6/2025 của BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá; Diện tích thuê mặt bằng là 124m². Phần tài sản xây dựng nằm trên diện tích thuê đất bồi thường theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai 2024; phần tài sản xây dựng nằm ngoài diện tích thuê đất mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 8 điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai năm 2024.</i>									
-	Nhà 1: Kết cấu móng xây đá hộc xanh, móng trụ BTCT, tường xây gạch tô trát hoàn chỉnh dày 18cm kết hợp trụ BTCT, tường quét vôi màu. Mái lợp tôn lạnh, nền lát gạch men ceramic, cửa sắt lùa. Nhà cao 3m. KT= (8,6 x 5,1) - (2,4 x 3) (nhà vệ sinh) Đơn giá: 3.047.000đ + 80.000đ (tường dày > 15cm)	m ²	36,660							
	Phần diện tích nằm trong hợp đồng thuê: = DT theo hợp đồng - DT nhà 2, DT các nhà vệ sinh = 124m ² - 75,04m ² - 7,2m ² - 14,4m ²	m ²	27,360	3.127.000			85.554.720			Stt I.1.4.1 Phần A PL1 QĐ23
	Phần diện tích còn lại nằm ngoài hợp đồng thuê	m ²	9,300	3.127.000	80%			23.264.880		Stt I.1.4.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Tường lát gạch men ceramic KT= 1,6 x 5	m ²	8,00	338.000			2.704.000			Stt II.8.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Nền lát gạch men ceramic KT= 8,3x4,8-2,4x2,8	m ²	33,120	276.000			9.141.120			Stt I.2.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Tấm đan BTCT KT= 0,1 x 0,7 x 3	m ³	0,210	6.830.000			1.434.300			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
+	Sàn gác lửng gỗ N2 dày 3cm. KT= 3x2,5	m ²	7,50	1.826.000			13.695.000			Stt V.3 Phần B PL1 QĐ23
+	Lan can gác lửng gỗ N2. KT= 0,8 x 5,2	m ²	4,16	1.762.000			7.329.920			Stt III.7.2 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà vệ sinh tự hoại kết cấu móng, tường, tấm tự hoại xây gạch, mái lợp tôn lạnh, bê bêt, cửa gỗ, nền lát gạch men ceramic, tường ốp gạch men, nhà cao 2,7, chậu rửa lavabo và thiết bị khác KT= 2,4 x 3	m ²	7,20	5.086.000			36.619.200			Stt VI.12.1 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ\	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Nhà 2: Kết cấu móng xây đá hộc xanh, móng trụ BTCT, tường xây gạch dày 18cm tô trát hoàn chỉnh kết hợp trụ BTCT, tường quét vôi màu, mái lợp tôn lạnh, nền láng xi măng, cửa cuốn cơ. Nhà cao 3m KT= (10,4 x 8,6) - (2,4 x 3 x 2 nhà vệ sinh) Đơn giá: 3.047.000đ + 80.000đ (tường dày > 15cm)	m ²	75,04	3.127.000			234.650.080			Stt I.1.4 Phần A PL1 QĐ23
+	Sàn BTCT KT= 0,15 x 3 x 6,6	m ³	2,970	6.830.000			20.285.100			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
+	Dầm sàn lửng BTCT KT= 0,15 x 0,15 x (6,6 x 2 dầm + 3 x 2 dầm)	m ³	0,4320	8.329.000			3.598.128			Stt VI.3 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà vệ sinh tự hoại kết cấu móng tường tầm tự hoại xây gạch, mái lợp tôn lạnh, bệ bệt, chậu rửa lavabo và thiết bị khác, nền lát gạch men ceramic, tường ốp gạch men, cửa gỗ. KT= 2,4 x 3 x 2 nhà	m ²	14,40	5.086.000			73.238.400			Stt VI.12.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Khung sắt hộp hàn lưới B40 KT= 6 x 2,8	m ²	16,80	398.000			6.686.400			Stt IV.11 Phần B PL1 QĐ23
b	Ki ốt: Hợp đồng kinh tế số 38/HĐ-KT ngày 01/01/2008 và Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 38/PLHĐKT ngày 01/01/2013, thời hạn thuê 50 năm, xác nhận tại Công văn số 217/BQLCCĐK ngày 27/6/2025 của BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá; Diện tích thuê mặt bằng là 31,5m ² . Phần tài sản xây dựng nằm trên diện tích thuê đất bồi thường theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai 2024; phần tài sản xây dựng nằm ngoài diện tích thuê đất mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 8 điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai năm 2024.									
-	Nhà kiot móng xây đá hộc xanh, tường gạch xây dày 18cm tô trát hoàn chỉnh quét vôi màu, tường ốp gạch men, nền lát gạch men ceramic, mái lợp tôn, đồng trần tôn xốp chống nóng, cửa 2 lớp: cửa nhôm kính và cửa khung sắt bịt tôn. Nhà cao 3m KT= 3,5 x 8,6 - 2,5x2 (nhà vệ sinh) Đơn giá: 2.614.000đ + 32.000 x 3 (chiều cao tường nhà cao hơn quy định 0,3m; quy định nhà cao 2,7m)	m ²	25,10	2.710.000			68.021.000			Stt II.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Nền lát gạch men ceramic. KT= 3,2x8-1,8x2,2	m ²	21,64	276.000			5.972.640			Stt I.2.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Tường ốp gạch men. KT= 2,5x12	m ²	30,00	338.000			10.140.000			Stt II.8.1 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ\	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
+	Cửa khung nhôm kính tính thêm. KT= 2,2x2,4	m ²	5,28	2.205.000			11.642.400			Stt IV.3 Phần B PL1 QĐ23
+	Trần tôn xốp chống nóng. KT= 3,3x6	m ²	19,80	255.000			5.049.000			Stt V.9 Phần B PL1 QĐ23
+	Tấm đan BTCT kê bếp KT= 0,7 x 0,12 x 1,5 x 2 tấm	m ³	0,25	6.830.000			1.721.160			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà vệ sinh tự hoại, móng tường hầm tự hoại xây gạch, tường xây gạch bao che, mái lợp tôn, nền gạch men ceramic, bệ xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác KT= 2,5 x 2	m ²	5,00	4.440.000			22.200.000			Stt VI.12.2 Phần B PL1 QĐ23
-	Mái lợp tôn, khung cột sắt, trụ sắt, nền láng xi măng KT= 3,5 x 3m	m ²	10,50							
	Phần diện tích nằm trong hợp đồng thuê: = DT theo hợp đồng - DT nhà, nhà vệ sinh = 31,5m ² - 25,1m ² - 5m ²	m ²	1,400	771.000			1.079.400			Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
	Phần diện tích còn lại nằm ngoài hợp đồng thuê	m ²	9,100	771.000	80%			5.612.880		Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
-	Công hỗ trợ di dời hàng hóa	công	25,00	285.500			7.137.500			Stt I.2 QĐ 78/QĐ-SXD của Sở Xây dựng
-	Dây điện cadivi 2x4mm	m	60,00	60.696			3.641.760			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Ống nhựa uPVC phi 34	m	60,00	15.503			930.204			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Công tơ điện 3 pha	bộ	1,00	3.200.000			3.200.000			Khảo sát giá thị trường
-	Đồng hồ nước DN25	bộ	1,00	3.504.384			3.504.384			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Aptomat 3 pha	bộ	1,00	470.000			470.000			Khảo sát giá thị trường
-	Bồn vệ phi 15cm	cây	1,00	545.000			545.000			Stt F.6.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB

3. Ông: Trương Quang Hành

- Số định danh cá nhân: 044063001615
- Nơi thường trú: TDP Phú Thượng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
- Nơi ở hiện nay: TDP Phú Thượng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
- Số điện thoại: 0905 825 786

Phương án bồi thường, hỗ trợ:

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
	CỘNG:					0	191.762.700	11.225.800	202.988.500	Làm tròn số
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất:						191.762.740	11.225.760		
*	<p>Tài sản trên thửa đất số 7(2-1), tờ bản đồ số 6, đất thương mại dịch vụ (TMD), đất của Ban Quản lý cảng cá và đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị (Hợp đồng kinh tế số 31/HĐ-KT ngày 01/01/2008, Phụ lục số 31/PLHĐKT ngày 01/12/2011, thời hạn thuê 50 năm, xác nhận tại Công văn số 217/BQLCCĐK ngày 27/6/2025 của BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá; Diện tích thuê mặt bằng là 63m²)</p> <p>Phần tài sản xây dựng nằm trên diện tích thuê đất bồi thường theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai 2024; phần tài sản xây dựng nằm ngoài diện tích thuê đất mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 8 điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai năm 2024.</p>									
-	Nhà kiốt 1: móng xây đá hộc, tường xây gạch tô trát hoàn chỉnh dày 18cm, quét vôi màu, nền lát gạch men ceramic, mái lợp phibrô, đóng trần tôn, nhà cao 3m, cửa sắt lùa, có hệ thống điện nước. KT= 3,5 x 8,6 Đơn giá: 2.614.000đ + 32.000 x 3 (chiều cao nhà cao hơn quy định 0,3m; quy định nhà cao 2,7m) - 55.000đ (chênh lệch mái fibro/ngói tôn)	m ²	30,10	2.655.000			79.915.500			Stt II.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Trần tôn tính thêm KT= 5,6 x 3,3	m ²	18,48	205.000			3.788.400			Stt V.8 Phần B PL1 QĐ23
+	Nền lát gạch men ceramic KT= 8,2 x 3,2	m ²	26,24	276.000			7.242.240			Stt I.2.1 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà kiốt 2: móng xây đá hộc, tường xây gạch tô trát hoàn chỉnh dày 18cm, quét vôi màu, mái lợp phibrô đóng trần tôn, nền láng ximăng, cửa sắt lùa, có hệ thống điện nước. Nhà cao 3m. KT= 3,5 x 8,6 - 1,5 x 2 Đơn giá: 2.614.000đ + 32.000 x 3 (chiều cao nhà cao hơn quy định 0,3m; quy định nhà cao 2,7m) - 55.000đ (chênh lệch mái fibro/ngói tôn)	m ²	27,10	3.034.000			82.221.400			Stt I.1.1.2 Phần A PL1 QĐ23
+	Trần tôn tính thêm KT= 5,6 x 3,3	m ²	18,48	205.000			3.788.400			Stt V.8 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Nhà vệ sinh tự hoại, kết cấu móng tường hầm tự hoại xây gạch đá, nền lát gạch men ceramic, mái lợp phibro, bệ xôm, cửa gỗ, nhà cao 2,7m, chậu rửa lavabo và thiết bị khác. KT= 1,5x2 Đơn giá: 4.440.000đ - 461.000đ (mái ngói) + 237.000đ (mái fibro)	m ²	3,00	4.216.000			12.648.000			Stt VI.12.2 Phần B PL1 QĐ23
-	Mái lợp tôn khung sườn cột sắt, nền ximăng KT= 7 x 3	m ³	21,00							
	Phần diện tích nằm trong hợp đồng thuê: = DT theo hợp đồng - DT ki ốt, nhà vệ sinh = 63m ² - 30,1m ² - 27,1m ² - 3m ²	m ²	2,800	771.000			2.158.800			Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
	Phần diện tích còn lại nằm ngoài hợp đồng thuê	m ²	18,200	771.000	80%			11.225.760		Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23

4. Ông: Lê Lịch

- Số định danh cá nhân: 045077000089
- Nơi thường trú: TDP Phú Thượng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
- Nơi ở hiện nay: TDP Phú Thượng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.
- Số điện thoại: 0972 108 890

Phương án bồi thường, hỗ trợ:

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
	CỘNG:						633.795.000	9.252.000	643.047.000	Làm tròn số
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất:						633.794.967	9.252.000		

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
*	<p>Tài sản trên thửa đất số 7(2-1), tờ bản đồ số 6, đất thương mại dịch vụ (TMD), đất của Ban Quản lý cảng cá và đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị (Hợp đồng kinh tế số 38/HĐKT-CCNNL ngày 15/6/2011, thời hạn thuê 50 năm, xác nhận tại Công văn số 217/BQLCCĐK ngày 27/6/2025 của BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá; Diện tích thuê mặt bằng là 162,0m²)</p> <p>Phân tài sản xây dựng nằm trên diện tích thuê đất bồi thường theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai 2024; phân tài sản xây dựng nằm ngoài diện tích thuê đất mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 8 điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai năm 2024.</p>									
-	Nhà móng xây đá học xanh, tường xây gạch dày 18cm tô trát hoàn chỉnh kết hợp trụ BTCT chịu lực, tường xây cao 3,9m quét vôi màu, mái lợp tôn xốp, đóng trần tôn giả gỗ, nền lát gạch men ceramic, cửa 2 lớp: gỗ đơn giản kết hợp cửa cuốn cơ + cửa sắt lùa (1 cửa cuốn cơ + 3 cửa sắt lùa KT 3x3), hệ thống điện đầy đủ. KT= (7,3 x 12,4) - (3,5 x 2) (KT nhà vệ sinh) Đơn giá: 3.047.000đ + 32.000đ x 9 (chiều cao tường nhà vượt quy định 0,9m; quy định nhà cao 3m) + 80.000đ (tường dày > 15cm)	m ²	83,52	3.415.000			285.220.800			Stt I.1.4.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Cửa cuốn cơ. KT= 3x3	m ³	9,00	2.310.000			20.790.000			Stt IV.13 Phần B PL1 QĐ23
+	Bộ mô tơ dây xích cửa cuốn	bộ	1,00	5.700.000			5.700.000			Stt IV.14 Phần B PL1 QĐ23
+	Cửa sắt lùa KT= 3x3 x 3 cái	m ²	27,00	550.000			14.850.000			Stt IV.12 Phần B PL1 QĐ23
+	Nền lát gạch men ceramic. KT= (6,9x12,0)-(3,5x2)	m ²	75,80	276.000			20.920.800			Stt I.2.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Gạch men ceramic ốp tường. KT= 6,8 x 2,1	m ²	14,28	338.000			4.826.640			Stt II.8.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Tấm đan BTCT. KT= 8 x 0,7 x 0,1	m ³	0,56	6.830.000			3.824.800			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
+	Tủ nhôm kính gắn tường. KT= (0,6 x 3 x 0,7) + (0,5 x 0,5 x 1,5)	md	8,50	900.000			7.650.000			Stt VI.23.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Trần tôn lạnh chống nóng. KT= 7x12,1-3,5x2	m ²	77,70	205.000			15.928.500			Stt V.8 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Nhà vệ sinh tự hoại, kết cấu móng tường hầm tự hoại xây gạch, nền gạch men ceramic, tường ốp gạch men ceramic, mái lợp tôn lạnh, đóng trần tôn chống nóng, bệ bệt, chậu rửa lavabo và thiết bị khác. KT= 3,5 x 2	m ²	7,00	5.086.000			35.602.000			Stt VI.12.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Trần tôn chống nóng. KT= 3,1x1,6	m ²	4,96	205.000			1.016.800			Stt V.8 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà móng trụ BTCT, móng xây đá hộc, tường xây gạch tô trát hoàn chỉnh kết hợp trụ BTCT, quét vôi màu, mái lợp tôn lạnh, nền gạch men ceramic, cửa khung sắt bít tôn, nhà cao 3,4m KT= 4,8 x 8 - 1,4x2 (nhà vệ sinh) Đơn giá: 3.047.000đ + 32.000đ x 4 (chiều cao nhà vượt quy định 0,4m; quy định nhà cao 3m)	m ²	35,60	3.175.000			113.030.000			Stt I.1.4.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Nền gạch men ceramic tính thêm. KT= 4,5x7,7 - 1,4x2	m ²	31,85	276.000			8.790.600			Stt I.2.1 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà vệ sinh tự hoại, kết cấu móng tường hầm tự hoại xây gạch, nền gạch men ceramic, mái lợp tôn lạnh, đóng trần tôn chống nóng, bệ xô, chậu rửa lavabo và thiết bị khác. KT= 1,4x2	m ²	2,80	4.440.000			12.432.000			Stt VI.12.2 Phần B PL1 QĐ23
+	Trần tôn chống nóng. KT= 1,1x1,7	m ²	1,87	205.000			383.350			Stt V.8 Phần B PL1 QĐ23
-	Chuồng trại chăn nuôi xung quanh xây tô trát hoàn chỉnh, mái lợp phi brô, nền lán xi măng, chuồng cao 2,5m KT= 8 x 4	m ²	32,00	830.000			26.560.000			Stt VI.50.2 Phần B PL1 QĐ23
-	Khung sắt hàn lưới B40 KT= 1,8 x 15	m ²	27,00	398.000			10.746.000			Stt IV.11 Phần B PL1 QĐ23
-	Đá granit thanh hóa ốp bếp KT= 3 x 0,7	m ²	2,10	991.000			2.081.100			Stt I.2.5.5 Phần B PL1 QĐ23
-	Sàn gỗ N3. KT= (1,8 x 2) + (2 x 3,5)	m ²	10,60	986.000			10.451.600			Stt V.5.5 Phần B PL1 QĐ23
-	Am thờ trời đúc sẵn, có diện tích ≤ 1m2 KT= 0,5 x 0,5 x 0,7	cái	1,00	1.690.000			1.690.000			Stt VI.53 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Trụ am xây gạch KT= 0,3 x 0,3 x 2,5	m ³	0,2250	3.201.000			720.225			Stt II.2 Phần B PL1 QĐ23
-	Tường rào móng xây đá hộc, tường xây gạch cao 1,2m tô trát hoàn chỉnh, dài 6m <i>Đơn giá: 1.032.000đ - 49.000đ x 2 (chiều cao thấp hơn quy định 0,2m; quy định tường rào cao 1,4m)</i>	m ²	7,2	934.000			6.724.800			Stt VI.19.15 Phần B PL1 QĐ23
-	Mái che lợp phibro, trụ sắt, nền xi măng (nằm ngoài diện tích thuê mặt bằng) KT= 5x3	m	15,0	771.000	80%			9.252.000		Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
-	Đồng hồ nước DN25 Cyble	bộ	1,00	3.504.384			3.504.384			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Ống sắt kẽm phi 110 dày 4mm, 1m nặng 10,5kg, dài 8m	kg	84,0	22.276			1.871.184			Giá VLXD tháng 4/2026
-	Chuối có buồng	cây	5,00	117.100			585.500			Stt B.4.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB
-	Chuối sấp có buồng	cây	15,00	66.500			997.500			Stt B.4.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB
-	Chuối con	cây	20,00	32.900			658.000			Stt B.4.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB
-	Dứa bụi có quả	bụi	5,00	6.000			30.000			Stt B.5.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB
-	Sanh phi 30cm	cây	1,00	545.000			545.000			Stt F.6.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB
-	Bò đê phi 40cm	cây	2,00	1.370.000			2.740.000			Stt B.5.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB
-	Ống nhựa uPVC phi 32	m	60,00	15.503			930.204			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Dây điện cadivi 2x4mm	m	80,00	60.696			4.855.680			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Công di dời máy móc	công	25,00	285.500			7.137.500			Stt I.2 QĐ 78/QĐ-SXD của Sở XD

5. Ông: Lê Đức Lương (Công ty XD Lương Ninh)

- Số định danh cá nhân: 044076003680
- Nơi thường trú: Thôn Lương Yên, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.
- Nơi ở hiện nay: Thôn Lương Yên, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị.
- Số điện thoại: 0913 579 257

Phương án bồi thường, hỗ trợ:

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
	CỘNG:					0	3.076.208.700	58.607.700	3.134.816.400	Làm tròn số
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất:						3.076.208.709	58.607.736		
*	<i>Tài sản trên thửa đất số 7(2-1), tờ bản đồ số 6, đất thương mại dịch vụ (TMD), đất của Ban Quản lý cảng cá và đăng kiểm tàu cá tỉnh Quảng Trị</i>									
a	Khu nhà xưởng, nhà ở công nhân và nhà kho: Hợp đồng kinh tế số 04/HĐ-KT ngày 01/01/2008, phụ lục Hợp đồng kinh tế số 04/PLHĐKT ngày 01/12/2011, thời hạn thuê lâu dài, xác nhận tại Công văn số 217/BQLCCĐK ngày 27/6/2025 của BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá; Diện tích thuê mặt bằng là 745,2m ² . Phần tài sản xây dựng nằm trên diện tích thuê đất bồi thường theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai 2024; phần tài sản xây dựng nằm ngoài diện tích thuê đất mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 8 điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai năm 2024.									
a.1	Khu nhà xưởng:									
-	Nhà xưởng: Móng nhà xây đá học kết hợp móng trụ BTCT, móng sâu 1,5m, tường xây gạch dày 22cm tô trát hoàn chỉnh kết hợp trụ BTCT gia cố, tường quét vôi màu cao 4,5m, nền bê tông xi măng M300 dày 30cm, mái lợp tôn, vỉ kèo, xà gồ mái bằng sắt, cửa sắt, nhà có sê nô thu nước bằng bê tông cốt thép. KT= 19,6 x 22 Đơn giá: 2.988.000đ + 32.000đ x 18 (chiều cao nhà vượt quy định 1,8m; quy định nhà cao 2,7m)	m ²	431,20	3.564.000			1.536.796.800			Stt II.8 Phần A PL1 QĐ23
+	Bê xây gạch phòng cấp đông KT= 6 x 13 x 0,5	m ³	39,00	2.404.000			93.756.000			Stt VI.7 Phần B PL1 QĐ23
+	Sàn BTCT (sê nô): KT= 0,12 x 6 x 13	m ³	9,360	6.830.000			63.928.800			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
+	Bể nước xây gạch: KT= 2 x 3 x 1,3	m ³	7,80	985.000			7.683.000			Stt VI.16.4 Phần B PL1 QĐ23
-	Đường dây điện 3x35mm	m	50,00	395.000			19.750.000			Khảo sát giá thị trường
-	Ống nước uPVC phi 34	m	40,00	15.503			620.136			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Đồng hồ điện 3 pha	cái	1,00	3.200.000			3.200.000			Khảo sát giá thị trường
-	Đồng hồ nước DN25 Cyble	cái	1,00	3.504.384			3.504.384			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Công di dời thiết bị	công	5,00	285.500			1.427.500			Stt I.2 QĐ 78/QĐ-SXD của Sở XD

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Nhà móng xây đá hộc xanh, tường xây gạch dày 15cm tô trát hoàn chỉnh kết hợp trụ BTCT, tường quét vôi màu, mái lợp phi brô, nền lát gạch men ceramic, cửa gỗ. Nhà cao 3,2m KT= 6,3 x 6 <i>Đơn giá: 3.336.000đ + 32.000đ x 2 (chiều cao nhà vượt quy định 0,2m; quy định nhà cao 3m) - 140.000đ (chênh lệch mái fibrô/ngói)</i>	m ²	37,80	3.260.000			123.228.000			Stt I.1.4.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Nền lát gạch men ceramic. KT= 6x5,7	m ²	34,20	276.000			9.439.200			Stt I.2.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Trần tôn tính thêm. KT= 5,9x5,6	m ²	33,04	205.000			6.773.200			Stt V.8 Phần B PL1 QĐ23
+	Vách alu khung sườn bằng sắt hộp bao che trong nhà. KT= 2,2x6	m ²	13,20	672.000			8.870.400			Stt V.11 Phần B PL1 QĐ23
+	Cửa đi bằng nhôm kính. KT= 2x1 + 2x2	m ²	6,00	2.205.000			13.230.000			Stt IV.3 Phần B PL1 QĐ23
-	Mái lợp tôn khung sườn sắt, trụ sắt, nền láng xi măng KT= 2,7 x 6	m ²	16,20	771.000			12.490.200			Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
-	Sân bê tông láng xi măng KT= (4,7 x 8,2) + (4 x 8) + (1,5 x 11,7)	m ²	88,09							
	Phần diện tích nằm trong hợp đồng thuê: = DT theo hợp đồng - DT xưởng, nhà ở, sân bê tông, mái che = 745,2m ² - 431,2m ² - 103,2m ² - 59m ² - 37,1m ² - 37,8m ² - 16,2m ² - 16,2m ²	m ²	44,500	211.000			9.389.500			Stt VI.18.1 Phần B PL1 QĐ23
	Phần diện tích còn lại nằm ngoài hợp đồng thuê	m ²	43,590	211.000	80%			7.357.992		Stt VI.18.1 Phần B PL1 QĐ23
-	Mái lợp phi brô bao che bằng tôn, nền xi măng KT= 2,7 x 6	m ²	16,20	449.000			7.273.800			Stt VI.45.12 Phần B PL1 QĐ23
-	Cửa khung sắt hàn lưới B40 KT= 1,5 x 2,5	m ²	3,75	398.000			1.492.500			Stt IV.11 Phần B PL1 QĐ23
-	Hàng rào lưới B40 cọc BTCT cao 1,5m	m	8,00	162.000			1.296.000			Stt VI.19.7 Phần B PL1 QĐ23
-	Bảng phi 20cm	cây	1,00	198.900			198.900			Stt F.12 PL1 QĐ12
-	Bể chứa nước xây gạch KT= 4,7 x 2,7 x 0,7	m ³	8,88	985.000			8.749.755			Stt VI.16.4 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Đường ống nước uPVC phi 34cm	m	40,00	15.503			620.136			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Đồng hồ nước DN25 Cyble	cái	1,00	3.504.384			3.504.384			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Đường dây điện 2x25	m	50,00	322.488			16.124.400			Giá VLXD tháng 3/2026
-	Khế trồng 5 năm	cây	2,00	1.145.400			2.290.800			Stt B.16.1 PL1 QĐ12
-	Công tơ điện 1 pha	cái	1,00	350.000			350.000			Khảo sát giá thị trường
b	<p>Khu Ki ốt: Hợp đồng kinh tế số 04/HĐ-KT ngày 01/01/2008, phụ lục Hợp đồng kinh tế số 04/PLHĐKT ngày 01/12/2011, thời hạn thuê 50 năm, xác nhận tại Công văn số 217/BQLCCĐK ngày 27/6/2025 của BQL Cảng cá và Đăng kiểm tàu cá; Diện tích thuê mặt bằng là 94,5m² (mỗi ki ốt 31,5m²).</p> <p>Phần tài sản xây dựng nằm trên diện tích thuê đất bồi thường theo điểm a khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai 2024; phần tài sản xây dựng nằm ngoài diện tích thuê đất mức hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 8 điều 15 Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị và điểm a khoản 2 Điều 102 Luật đất đai năm 2024.</p>									
-	<p>Nhà kiốt 1: Nhà móng xây đá hộc, tường xây gạch dày 18cm tô trát hoàn chỉnh, tường quét vôi màu, mái lợp phibê đóng trần tôn chống nóng, cửa 2 lớp: cửa sắt lùa và cửa nhôm kính, nền xi măng. Nhà cao 3,3m KT= (3,5 x 8,6) - DT nhà vệ sinh (1,5x2) Đơn giá: 2.614.000đ + 32.000 x 6 (chiều cao nhà cao hơn quy định 0,6m; quy định nhà cao 2,7m) - 55.000đ (chênh lệch mái fibro/ngói tôn)</p>	m ²	27,10	2.751.000			74.552.100			Stt II.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Cửa nhôm kính định hình tính thêm KT= 2,2 x 2,4	m ²	5,28	2.205.000			11.642.400			Stt IV.3 Phần B PL1 QĐ23
+	Trần tôn chống nóng. KT= 3,2x6	m ²	19,20	205.000			3.936.000			Stt V.8 Phần B PL1 QĐ23
+	Kệ bếp:									
	Tấm đan BTCT KT= 1,8 x 0,6 x 0,12	m ³	0,13	6.830.000			885.168			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
	Đá Granit (đá xanh đen Thanh Hóa) KT= 0,7 x 1,8	m ²	1,26	1.053.000			1.326.780			Stt III.2.5 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Nhà vệ sinh tự hoại, kết cấu móng, tường, hầm tự hoại xây gạch đá, tường ốp gạch men, nền gạch men Ceramic, mái lợp phibro, bệ xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác, cửa gỗ. KT= 1,5 x 2 Đơn giá: 5.086.000đ - 461.000đ (mái ngói) + 237.000đ (mái fibro)	m ²	3,00	4.862.000			14.586.000			Stt VI.12.1 Phần B PL1 QĐ23
-	Mái che lợp tôn, khung sườn sắt, trụ sắt, nền láng xi măng. KT= 3 x 3,5		10,50							
	Phần diện tích nằm trong hợp đồng thuê: = DT theo hợp đồng - DT ki ốt, nhà vệ sinh = 31,5m ² - 27,1m ² - 3m ²	m ²	1,400	771.000			1.079.400			Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
	Phần diện tích còn lại nằm ngoài hợp đồng thuê	m ²	9,100	771.000	80%			5.612.880		Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà kiốt 2: Nhà móng xây đá hộc, tường xây gạch dày 18cm tô trát hoàn chỉnh, tường quét vôi màu, mái lợp phibro đóng trần tôn chống nóng, cửa sắt lùa, nền xi măng. Nhà cao 3,3m KT= 3,5 x 8,6 - DT nhà vệ sinh (1,5x2) Đơn giá: 2.614.000đ + 32.000 x 6 (chiều cao nhà cao hơn quy định 0,6m; quy định nhà cao 2,7m) - 55.000đ (chênh lệch mái fibro/ngói tôn)	m ²	27,10	2.751.000			74.552.100			Stt II.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Trần tôn chống nóng. KT= 3,2x6	m ²	19,20	205.000			3.936.000			Stt V.8 Phần B PL1 QĐ23
+	Kệ bếp:									
	Tấm đan BTCT KT= 1,8 x 0,6 x 0,12	m ³	0,13	6.830.000			885.168			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
	Đá Granit (đá xanh đen Thanh Hóa) KT= 0,7 x 1,8	m ²	1,26	1.053.000			1.326.780			Stt III.2.5 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Nhà vệ sinh tự hoại, móng tường hầm tự hoại xây gạch đá, tường ốp gạch men, nền gạch men ceramic, mái lợp fibro, bệ xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác, cửa gỗ. KT= 1,5 x 2 Đơn giá: 5.086.000đ - 461.000đ (mái ngói) + 237.000đ (mái fibro)	m ²	3,00	4.862.000			14.586.000			Stt VI.12.1 Phần B PL1 QĐ23
-	Mái che lợp tôn, khung sườn sắt, trụ sắt, nền láng xi măng. KT= 3 x 3,5	m ²	10,50							
	Phần diện tích nằm trong hợp đồng thuê: = DT theo hợp đồng - DT ki ốt, nhà vệ sinh = 31,5m ² - 27,1m ² - 3m ²	m ²	1,400	771.000			1.079.400			Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
	Phần diện tích còn lại nằm ngoài hợp đồng thuê	m ²	9,100	771.000	80%			5.612.880		Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
-	Nhà kiốt 3: Nhà móng xây đá hộc, tường xây gạch dày 18cm tô trát hoàn chỉnh, tường quét vôi màu, mái lợp tôn lạnh đóng trần nhựa lamri, cửa sắt lùa, nền lát gạch men ceramic. Nhà cao 3,3m KT= 3,5 x 8,6 - DT nhà vệ sinh (1,5x2) Đơn giá: 2.614.000đ + 32.000 x 6 (chiều cao nhà cao hơn quy định 0,6m; quy định nhà cao 2,7m)	m ²	27,10	2.806.000			76.042.600			Stt II.1 Phần A PL1 QĐ23
+	Nền lát gạch men ceramic. KT= 3,2x8,3-1,5x2	m ²	23,56	276.000			6.502.560			Stt I.2.1 Phần B PL1 QĐ23
+	Trần nhựa lamri KT= 3,2x6	m ²	19,20	327.000			6.278.400			Stt V.2 Phần B PL1 QĐ23
+	Kệ bếp:									
	Tấm đan BTCT KT= 1,8 x 0,6 x 0,12	m ³	0,13	6.830.000			885.168			Stt VI.4 Phần B PL1 QĐ23
	Đá Granit (đá xanh đen Thanh Hóa) KT= 0,7 x 1,8	m ²	1,26	1.053.000			1.326.780			Stt III.2.5 Phần B PL1 QĐ23

TT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
						Đất	Tài sản trên đất	Các khoản hỗ trợ		
-	Nhà vệ sinh tự hoại, móng tường hầm tự hoại xây gạch đá, tường ốp gạch men, nền gạch men ceramic, mái lợp fibro, bệ xôm, chậu rửa lavabo và thiết bị khác, cửa gỗ. KT= 1,5 x 2 Đơn giá: 5.086.000đ - 461.000đ (mái ngói) + 237.000đ (mái fibro)	m ²	3,00	4.862.000			14.586.000			Stt VI.12.1 Phần B PL1 QĐ23
-	Mái che lợp tôn, khung sườn sắt, trụ sắt, nền láng xi măng. KT= 3 x 3,5	m ²	10,50							
	Phần diện tích nằm trong hợp đồng thuê: = DT theo hợp đồng - DT ki ốt, nhà vệ sinh = 31,5m ² - 27,1m ² - 3m ²	m ²	1,400	771.000			1.079.400			Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
	Phần diện tích còn lại nằm ngoài hợp đồng thuê	m ²	9,100	771.000	80%			5.612.880		Stt VI.45.13 Phần B PL1 QĐ23
-	Sanh phi >80cm	cây	2,00	1.370.000			2.740.000			Stt F.6.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB
-	Mung phi 30cm	cây	1,00	1.090.000			1.090.000			Stt F.6.1 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB
-	Bàng phi 10cm, trồng >4 năm	cây	1,00	198.900			198.900			Stt F.12 PL1 QĐ 12/2025 của UBND tỉnh QB

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Hoàng Vũ Diệu Thúy